TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2024/DS-PT
Ngày: 10/12/2024
V/v *tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**
Các Thẩm phán: Bà **Đặng Duy Mỹ Ngọc**
Ông **Lê Thành Tân**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Nguyễn Văn Chiếm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Ông **Đỗ Văn Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 327/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 365/2024/QĐ-PT ngày 14/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1960: có mặt

1.2 Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1974: vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D: Bà Trần Thị S, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 06/12/2024)

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1970: có mặt

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C (sinh năm 1958, chết ngày 26/8/2023)

3.2.1. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1965: có văn bản xin vắng mặt

3.2.2. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1983: có văn bản xin vắng mặt

3.2.3. Bà **Trần Thị Cẩm V**, sinh năm 1985: có văn bản xin vắng mặt

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.4 Ông **Trần Văn Q**, sinh năm 1954: vắng mặt

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.5 **Ngân hàng N**: có văn bản xin vắng mặt.

Địa chỉ: Số 02, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ Chi nhánh huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: số 30B, Gia Long, Khu 1, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Trần Văn T**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2020, bản tự khai cùng ngày, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị S và Trần Thị D trình bày: Cha bà S, bà D là cụ Trần Văn T2 chết năm 1981 và mẹ là cụ Lê Thị Y chết năm 2011. Cha mẹ bà S, bà D có 05 người con gồm: 1/ Trần Văn Q, 2/ Trần Văn C, 3/ Trần Thị S, 4/ Trần Văn T, 5/ Trần Thị Diệu . Cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha mẹ chết để lại di sản gồm thửa 942, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.650m^2, đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa 949, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.480m^2, đất trồng cây lâu năm; thửa 376, tờ bản đồ số 12, diện tích 950m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Các thửa đất do cụ Y đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 19/01/1991. Đến năm 2002, cụ Y bệnh xuyển, không đi lại được, không minh mẫn nên ông T tự ý lập thủ tục chuyển nhượng đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất mà bà S, bà D không hay biết. Đến năm 2004 ông T đứng tên quyền sử dụng đất thửa 942 tờ bản đồ số 06, diện tích 4.650m^2, đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa 949, tờ bản đồ số 06, diện tích 5.480m^2 đất trồng cây lâu năm; thửa 376, tờ bản đồ số 06, diện tích 950m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đến

năm 2012 ông T và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 44 (942 cũ), tờ bản đồ số 31 (06 cũ) diện tích 4.909.2m^2, đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa số 45 (949 cũ), tờ bản đồ số 31 (06 cũ) diện tích 6.100,6m^2, đất trồng cây hàng năm; thửa 79 (376 cũ), tờ bản đồ số 79 (06 cũ) diện tích 798,4m^2, đất ở nông thôn 300m^2 và đất trồng cây lâu năm 498,4m^2. Hiện phần đất tranh chấp do ông T, bà T1 đang quản lý sử dụng. Ngoài ra 03 thửa đất trên, khi cụ T2, cụ Y còn sống đã tặng cho ông Trần Văn Q phần đất diện tích 2.000m^2; Ông Trần Văn C phần đất diện tích 2.000m^2 không nằm trong phần đất tranh chấp. Vào ngày 03/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã L hòa giải thì ông T đồng ý chia thừa kế cho bà S, bà D thửa 45 nhưng đến nay ông T, bà T1 không thực hiện. Nay bà S, bà D yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất bà S, bà D mỗi người được hưởng thửa 45 (949 cũ) diện tích 3.050,3m^2; thửa 79 (376 cũ) mỗi người được hưởng diện tích đất 100m^2, đất trồng cây lâu năm mỗi người được hưởng 160m^2. Ông T được hưởng thửa 79 diện tích 178,4m^2. Bà S yêu cầu ông T, bà T1 giao lại số tiền xây dựng nhà là 450.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 03/12/2020 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Văn T trình bày: Ông là con của cụ Trần Văn T2 và cụ Lê Thị Y. Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và nguồn gốc phần đất tranh chấp. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Năm 2004 ông được mẹ cụ Y T3 cho quyền sử dụng đất và ông đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất thửa 942, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.650m^2, đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa 949, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.480m^2 đất trồng cây lâu năm; thửa 376, tờ bản đồ số 12, diện tích 950m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 2012 ông và vợ là bà Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 44 (942 cũ), tờ bản đồ số 31 (06 cũ) diện tích 4.909,2m^2, đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa số 45 (499 cũ), tờ bản đồ số 31 (06 cũ) diện tích 6.100,6m^2 đất trồng cây hàng năm; thửa 79 (376 cũ), tờ bản đồ 17 (06 cũ) diện tích 798,4m^2, đất ở nông thôn 300m^2 và đất trồng cây lâu năm 498,4m^2. Hiện phần đất tranh chấp do ông và bà T1 đang quản lý sử dụng. Ngoài ra 03 thửa đất trên, khi cha mẹ còn sống đã tặng cho ông Trần Văn Q phần đất diện tích 2.000m^2; Ông Trần Văn C phần đất diện tích 2.000m^2, không nằm trong phần đất tranh chấp. Nay theo yêu cầu của bà S, bà D thì ông không đồng ý. Đối với số tiền xây dựng nhà 450.000.000đồng như nguyên đơn trình bày là không có nên không đồng ý theo yêu cầu của bà S. Khi

xây dựng nhà vào năm 2011 thì bà S có hứa cho ông số tiền 150.000.000đồng là tiền mua vật liệu xây dựng để xây dựng nhà thờ và ông đồng ý. Ông có hóa đơn đầy đủ số tiền 150.000.000đồng là tiền mua vật liệu xây dựng nhà. Ngoài ra, ông còn vay của Ngân hàng N số tiền 40.000.000đ để giao cho bà S, bà S trả lãi cho ông. Sau đó ông đã trả nợ Ngân hàng và vay lại của Ngân hàng N số tiền 70.000.000đồng nhưng đến nay chưa đến hạn thanh toán và thế chấp quyền sử dụng đất thửa 45 (949 cũ).

Tại bản tự khai ngày 02/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q trình bày: Ông thống nhất hàng thừa kế của cụ T2 và cụ Y, thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Khi cha mẹ còn sống có tặng cho ông phần đất diện tích 2000m^2 không nằm trong phần đất tranh chấp. Vào ngày 03/8/2017 bà S, bà D có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L hòa giải thì ông T và bà T1 đồng ý chia thừa kế cho bà S, bà D thửa 45 (949 cũ) nhưng đến nay ông T và bà T1 không thực hiện. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án. Ông thống nhất ý kiến của bà S, bà D và đồng ý theo yêu cầu của bà S, bà D.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trình bày:

Ông thống nhất hàng thừa kế của cụ T2 và cụ Y, thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Khi cha mẹ còn sống có tặng cho ông phần đất diện tích 2000m^2 không nằm trong phần đất tranh chấp. Vào ngày 03/8/2017 bà S, bà D có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L hòa giải thì ông T và bà T1 đồng ý chia thừa kế cho bà S, bà D thửa 45 (949 cũ) nhưng đến nay ông T và bà T1 không thực hiện. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án. Ông thống nhất ý kiến của bà S, bà D và đồng ý theo yêu cầu của bà S, bà D.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: bà là vợ của ông Trần Văn C (chết ngày 26/8/2023). Tôi và ông C có 02 người con là Trần Thị H, sinh năm 1983 và Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1985. Trước đây cha mẹ chồng là cụ Trần Văn T2 và cụ Lê Thị Y có cho phần đất do tôi và chồng tôi đứng tên thuộc thửa 50, tờ bản đồ số 31, diện tích 3.168,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/3/2017, ký hiệu BV 038127 vào sổ số CH 02397. Nay chồng bà ông C đã chết bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ thì bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án tranh chấp giữa Trần Thị S, Trần Thị D và

Trần Văn T do trước đây vợ chồng bà đã được cụ T2 và cụ Y chia đất xong.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C là chị Trần Thị H trình bày: chị là con của ông Trần Văn C. Nay cha chị là ông C đã chết thì chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C trong vụ án tranh chấp thừa kế giữa Trần Thị S, Trần Thị D và Trần Văn T thì chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết tố tụng tại Tòa án do bận làm ăn nên không có thời gian.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn C là chị Trần Thị Cẩm V trình bày: chị là con gái út của ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị T1. Nay cha chị là ông C đã chết thì chị là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C trong vụ án tranh chấp thừa kế giữa Trần Thị S, Trần Thị D và Trần Văn T. Nay cha chị chết thì chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án vì cha chị ông C trước đây đã được ông, bà nội cho phần đất hơn 3000m^2.

Tại văn bản ý kiến ngày 04/03/2022 và ngày 07/9/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Hiện ông Trần Văn T có vay vốn tại A Chi nhánh huyện T như sau: Hợp đồng tín dụng số: 7305-LAV-202202637 ngày 29/7/2022, ngày trả nợ cuối cùng là 29/7/2025. Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 052157, thửa đất số: 45, tờ bản đồ số 31, diện tích 6.100,6m^2, số vào sổ cấp GCN: CH03441 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2012.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 92; 147; Điều 157; 165, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 135, 223, 257 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ Án lệ số 26/2018/AL; Pháp lệnh Thừa kế năm 1990;

Áp dụng Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S và bà Trần Thị D về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện

của bà Trần Thị S về việc yêu cầu ông Trần Văn T trả tiền xây dựng nhà.

Vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 451/CN ngày 08/5/2002 giữa bà Lê Thị Y với ông Trần Văn T liên quan phần di sản thừa kế của cụ Trần Văn T2 đối với các thửa đất số 44 (942 cũ), 45 (949 cũ) và thửa số 79 (376 cũ), tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất thửa 79, diện tích 798,4m^2, mục đích sử dụng: ONT+CLN và Thửa 45, diện tích 6.100,6m^2, mục đích sử dụng: CLN.

(có trích đo bản đồ khu đất kèm theo)

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao giá trị thừa kế cho bà Trần Thị S là 163.774.000đ (một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) và tiền cất nhà 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng buộc ông T trả cho bà S số tiền là 313.774.000đ (ba trăm mười ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản thừa kế cho bà Trần Thị D số tiền là 163.774.000đ (một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, bị đơn là ông Trần Văn T kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm: Yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị S và Trần Thị Diệu .

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có kháng cáo trình bày: Đồng ý trả 150.000.000 đồng cho bà S và rút một phần kháng cáo về nội dung này. Không đồng ý chia thừa kế cho nguyên đơn vì sợ bà S, bà D bán đất và vợ ông T không đồng ý. Còn nếu chia thừa kế bằng giá trị như án sơ thẩm thì ông T không có tiền trả. Do vậy, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế cho nguyên đơn.

Nguyên đơn là bà Trần Thị S, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D không có kháng cáo trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Giấy đề nghị vắng mặt số 21/NHNoTO ngày 04 tháng 11 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T trình bày: Hiện tại ông Trần Văn T có vay vốn tại A chi nhánh huyện T 01 (một) hợp đồng tín dụng số HĐTD: 7305LAV202202637, ngày vay 29/07/2022, hạn trả

29/07/2025, dư nợ đến 04/11/2024 là: 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng); lãi là: 739.000 đồng (bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Quan hệ nhân thân, quan hệ thừa kế; thời điểm mở thừa kế; hàng thừa kế theo pháp luật; di sản do cha mẹ chết để lại; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá như án sơ thẩm. Đồng thời xác định, tại các biên bản hòa giải ngày 03/8/2017 và ngày 26/7/2020, ông T đồng ý giao thửa đất số 45, diện tích 6.100,6m^2 cho bà S, bà D nhưng chưa làm thủ tục vì còn thế chấp ngân hàng.

Vấn đề không thống nhất: Ông T cho rằng đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với vợ là bà Nguyễn Thị T1 nên không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật bằng giá trị cho bà S, bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 BLTTDS 2015, Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của ông Trần Văn T về nội dung không đồng ý trả bà Trần Thị S số tiền 150.000.000đ.

- Chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông Trần Văn T.

- Sửa bản án DSST số: 61/2024/DSST ngày 5/8/2024 của TAND huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S và bà Trần Thị D về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc yêu cầu ông Trần Văn T trả số tiền 150.000.000đ.

+ Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao giá trị thừa kế cho bà Trần Thị S là 122.833.800đ và tiền xây nhà 150.000.000đ. Tổng cộng 272.833.800đ.

+ Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao giá trị thừa kế cho bà Trần Thị D số tiền là 122.833.800đ.

+ Ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất thửa số 44, diện tích 4.909,2m^2, mục đích sử dụng: ONT + CLN; Thửa số 45, diện tích 6.122,6m^2, mục đích sử dụng: CLN và thửa số 79, diện tích 798,4m^2, mục đích sử dụng: ONT+CLN tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông T phải nộp 3.566.000đ, buộc bà S và bà D mỗi người phải nộp 594.400đ.

- Về án phí DSST:

Miễn án phí cho bà S do là người cao tuổi.

Buộc bà D phải nộp 6.141.690đ.

Buộc ông T phải nộp 19.783.380đ.

- Về án phí DSPT: ông T không phải nộp.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu quan điểm về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt hoặc có đơn xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo liên quan đến số tiền 150.000.000 đồng theo nghĩa vụ phải trả cho bà S nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật phần di sản do cụ Trần Văn T2 chết để lại với lý do sợ bà S, bà D bán đất, ông T cũng không có tiền trả giá trị thừa kế cho bà S, bà D và vợ chồng ông T đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T đều thừa nhận phần đất tranh chấp là di sản của cha mẹ và tại các biên bản hòa giải ngày 03/8/2017, ngày 26/7/2020, ông T đồng ý giao cho bà S, bà D thửa đất số 45, diện tích đo đạc thực tế 6.122,6m^2 nhưng không thực hiện nên việc các nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T trả giá trị theo kỷ phần được chia thừa kế theo pháp luật phần của cha chết để lại; phần tài sản mẹ trong phần tài sản chung vợ chồng cũng như phần đất có căn nhà của cha mẹ đều để lại cho ông T được hưởng thừa kế là có căn cứ

theo quy định của pháp luật thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa chia thừa kế theo pháp luật cho cụ Y là vợ của cụ T2 trong phần di sản của cụ T2 và do cụ Y đã tặng cho tài sản cho ông T nên phần di sản của cụ T2 do cụ Y được chia được giao lại cho ông T. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cũng chưa tính công sức gìn giữ di sản của ông T là chưa phù hợp nên cần sửa án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Cụ thể: Xác định tài sản chung của cụ T2 và cụ Y gồm các thửa số 44 (942 cũ), diện tích 4.909.2m2, đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa số 45 (949 cũ), diện tích 6.100,6m2, đất trồng cây hàng năm; thửa 79 (376 cũ), diện tích 798,4m2, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm là tài sản chung của cụ Trần Văn T2 và cụ Lê Thị Y. Cụ Trần Văn T2 (sinh năm 1919, chết năm 1981) và cụ Lê Thị Y (sinh năm 1934, chết 2011). Những người thừa kế theo pháp luật của cụ T2 và cụ Y gồm 05 người con. Tuy nhiên, ông Q và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ T2 nên không xem xét. Do đó, di sản của cụ T2 sẽ được chia thành 04 kỷ phần cho cụ Y, bà S, ông T và bà D.

Đối với thửa số 44 (942 cũ), diện tích 4.909,2m^2 bà S và bà D thống nhất không yêu cầu chia mà để ông T được hưởng và không có tranh chấp. Đối với cây trồng và vật kiến trúc trên thửa đất số 45, 79 nguyên đơn không tranh chấp và chỉ yêu cầu được nhận giá trị đất ở thửa 45 và 79 nên được ghi nhận.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng: thửa 79, diện tích 798,4m^2, mục đích sử dụng: ONT- CLN; thửa 45, diện tích 6.122,6m^2, mục đích sử dụng: CLN. Về giá đất các đương sự thống nhất: giá đất ONT là 230.000đ/m^2, đất CLN là 138.000đ/m^2.

Di sản thừa kế của cụ T2: tại thửa 45, diện tích 6.122,6m2/2 = 3.061,3 m^2, thửa 79 diện tích 798,4m^2/2 = 399,2 m^2. Do đó, di sản của cụ T2 sẽ được chia thành 04 phần, trong đó bà S, bà D mỗi người được chia 01 kỷ phần, ông T được chia 02 kỷ phần (trong đó: 01 kỷ phần là thừa kế từ cụ T2 và 01 kỷ phần là được hưởng từ cụ Y do cụ Y được hưởng thừa kế từ cụ T2 và đã cho lại ông T). Ngoài ra, ông P còn có thể được chia thêm 01 kỷ phần thừa kế do có công sức trong việc quản lý, giữ gìn tài sản. Nhưng do bà S và bà D đã để lại toàn bộ thửa 44 cho ông T hưởng nên không cần phải chia cho ông 01 kỷ phần về công sức giữ gìn, bảo quản tài sản.

Phần đất thửa 45 hiện nay ông T đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng và trên thửa 79 có căn nhà của ông Q các bên không có tranh chấp nên việc bà S, bà D yêu cầu được hưởng theo giá trị là phù hợp. Do đó, phần di sản của cụ T2 sẽ được chia như sau:

Thửa 45, mỗi kỷ phần sẽ là 3.061,3 m^2/4 = 765,3m^2

Thửa 79, mỗi kỷ phần sẽ là 399,2 m^2/4 = 99,8m^2.

Thửa 45 với diện tích 765,3m^2 (đất CLN) x 138.000đ = 105.611.400đ;

Thửa đất số 79 với diện tích 99,8m^2 (có 37,5m^2 đất ONT), trong đó với giá đất 37,5m^2 (ONT) x 230.000đ = 8.625.000đ và 62,3m^2 (CLN) x 138.000đ = 8.597.400đ. Tổng giá trị thừa kế ở 02 thửa đất là 105.611.400đ + 8.625.000đ + 8.597.400đ = 122.833.800đ. Do đó, ông T phải hoàn trả giá trị thừa kế cho bà S và bà D mỗi người bằng số tiền 122.833.800đ. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay, ông Trần Văn T đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 thửa đất gồm thửa 44, 45 và 79. Ông T nhận hiện vật và phải hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà S và bà D nên không cần thiết phải vô hiệu hợp đồng tặng cho QSDĐ số 451 ngày 08/5/2002 giữa cụ Lê Thị Y với ông Trần Văn T.

[3] Về chi phí tố tụng do đo đạc, định giá trong giai đoạn sơ thẩm tổng cộng 4.754.800 đồng. Các đương sự phải chịu tương ứng tỷ lệ được chia thừa kế. Cụ thể, buộc ông T phải chịu 3.566.000 đồng. Bà S và bà D mỗi người phải chịu 594.400 đồng. Do bà S đã nộp toàn bộ nên buộc ông T và bà D phải trả lại cho bà S.

[4] Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm

Miễn án phí cho bà S do là người cao tuổi.

Bà D và ông T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng giá trị tài sản được chia thừa kế. Cụ thể, bà D phải chịu: 6.141.690 đồng. Ông T phải chịu 19.783.380 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 298, Điều 295 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 150.000.000 đồng ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà S do rút kháng cáo tại phiên tòa.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 92; 147; Điều 157; 165, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 135, 223, 257 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căc cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ Án lệ số 26/2018/AL; Pháp lệnh Thừa kế năm 1990;

Áp dụng Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S và bà Trần Thị D về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc yêu cầu ông Trần Văn T trả số tiền 150.000.000đ.

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao giá trị thừa kế cho bà Trần Thị S là 122.833.800đ và tiền xây nhà 150.000.000đ. Tổng cộng 272.833.800đ.

Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản thừa kế cho bà Trần Thị D số tiền là 122.833.800đ (một trăm hai mươi hai triệu tám trăm ba mươi ba ngàn tám trăm đồng).

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất thửa số 44, diện tích 4.909,2m^2, mục đích sử dụng: ONT + CLN; Thửa số 45, diện tích 6.122,6m^2, mục đích sử dụng: CLN và thửa số 79, diện tích 798,4m^2, mục đích sử dụng: ONT+CLN tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chi phí khảo sát đo đạc, định giá: tổng cộng 4.754.800đ (bốn triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn tám trăm đồng). Buộc ông T phải chịu 3.566.000 đồng. Bà S và bà D mỗi người phải chịu 594.400 đồng. Do bà S đã nộp toàn bộ nên buộc ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà S 3.566.000 đồng và buộc bà D phải trả lại cho bà S 594.400 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm

Miễn án phí cho bà Trần Thị S do là người cao tuổi.

Buộc ông Trần Văn T nộp án phí 19.783.380đ.

Buộc bà Trần Thị Diệu P1 chịu 6.141.690đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 3.724.000đ theo biên lai thu số 0016436 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 2.417.690đ buộc bà D phải nộp tiếp.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0011507 ngày 06/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Trà Ôn;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- CCTHADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Lâm Triệu Hữu